

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG PẮC
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2019/DS-ST

Ngày 11/12/2019.

*V/v: “Kiện yêu cầu chia
thừa kế tài sản và thực hiện
nghĩa vụ do người chết để
lại”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Văn Tuyền.

2. Ông Nguyễn Đình Nghịch.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà Hương - Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 12 năm 2019 tại Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 142/2019/TLST-DS ngày 28 tháng 6 năm 2019 về việc: *Kiện yêu cầu chia thừa kế tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2019/QĐXX-ST ngày 06 tháng 11 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số: 41/2019/QĐST-DS, giữa các đương S:

- Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị H, sinh năm 1950.

Địa chỉ: Thôn 3, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Thôn 3, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. (có mặt)

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Thôn 3, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. (vắng mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Anh Trần Văn T, sinh năm 2000 (vắng mặt)

2/ Cháu Nguyễn Thị S, sinh ngày 20/8/2003 (vắng mặt)

3/ Cháu Nguyễn Văn B, sinh ngày 21/4/2009 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn 3, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện hợp pháp của cháu S, cháu B: Bà Nguyễn Thị H.

Địa chỉ: Thôn 3, xã, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. (vắng mặt)

4/ Bà Nguyễn Thị Ph, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Thôn 4, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. (vắng mặt, có đơn từ chối tham gia tố tụng)

NHẬN THẤY

**** Theo Đơn khởi kiện, Bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Đỗ Thị H và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D trình bày:***

Bà Đỗ Thị H là mẹ đẻ của ông Nguyễn Văn R và là mẹ chồng của bà Nguyễn Thị H1. Ông R và bà H1 sống chung với nhau từ năm 1999 có Đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện K ngày 29/12/1999. Ông Nguyễn Văn R và bà H1 có ba người con chung là Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị S, Nguyễn Văn B.

Quá trình chung sống từ năm 1999 đến năm 2017 ông R, bà H1 không tạo lập được bất kỳ tài sản nào chung. Ngày 27/02/2017, ông R được thừa kế của ông Nguyễn Qu thừa đất số 245, tờ bản đồ số 20 theo Giấy CNQSDĐ số K 066893 có diện tích 1720m² trên đất có 01 căn nhà gỗ lợp ngói xung quanh xây bao tường bằng gạch không tô, nền láng xi măng khoảng 50m²; 01 chái bếp khung gỗ mái lợp tôn, nền đất (chái tạm); 01 Giếng đào sâu khoảng 12 mét, có xây thành, có nắp đậy; 01 sân láng xi măng có diện tích khoảng 50m² phía trước nhà có bao lưới B40 có chiều dài khoảng hơn 10 mét, 64 cây cà phê.

Ngày 27/02/2017 ông R sang nhượng một phần trong thửa đất số 241 cho ông T, bà N có diện tích 402m². Do vậy, thửa đất còn lại có diện tích 1318m² (Đo thực tế là 1214m²) trong đó bao gồm 315m² đất thổ cư và 899 đất trồng cây lâu năm do ông Nguyễn Văn R đứng tên. Sau khi sang nhượng đất cho ông T1 bà N thì ông R dùng số tiền sang nhượng đất và xây dựng 01 nhà xây cấp 4, mái lợp tôn nền lát gạch hoa, trần thạch cao, cửa sắt kính có diện tích khoảng 70m²; 01 mái hiên khung sắt lợp tôn khoảng 20m²; 01 chuồng heo xây gạch, không tô, nền láng xi măng, lợp tôn trên thửa đất còn lại.

Về nợ: Theo bà H khi còn sống ông R có nợ của bà Nguyễn Thị Ph, địa chỉ: Thôn 4, xã H, huyện K số tiền 10.000.000đ. Hiện nay đã trả được 6.000.000đ còn nợ lại 4.000.000đ. Ngoài ra ông R còn nợ ai hay không thì bà H không biết.

Ngày 18/8/2017 ông Nguyễn Văn R chết không để lại di chúc, sau khi ông R chết được một thời gian thì bà Nguyễn Thị H1 (vợ ông R) đã có những hành vi như khóa cửa, cắt điện không cho bà H vào nhà.

Vì vậy, bà H nộp đơn đến Tòa án đề nghị Tòa án phân chia di sản của ông R theo pháp luật. Bà H, xin nhận bằng hiện vật là căn nhà gỗ và một phần trong thửa đất nói trên để bà làm chỗ ở lúc tuổi già. Phần tài sản còn lại thì giao cho bà Nguyễn Thị H1 và các con của ông R bà H1 là Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị S, Nguyễn Văn B được quyền sử dụng.

**** Tại Biên bản lấy lời khai ngày 08 /10 /2019 bị đơn bà Nguyễn Thị H1 trình bày:***

Bà với ông Nguyễn Văn R (Nguyễn R) sống chung với nhau từ năm 1999

có Đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện K ngày 29/12/1999.

Quá trình chung sống bà và ông R có 03 người con chung là Nguyễn Văn T, sinh năm 2000, Nguyễn Thị S, sinh ngày 20/8/2003, Nguyễn Văn B, sinh ngày 21/4/2009. Sau khi cưới bà và ông R không tạo lập được tài sản nào chung cả.

Năm 2017 ông Nguyễn Văn R được thừa kế của ông Nguyễn Qu thừa đất có diện tích 1720m², theo Giấy CNQSDĐ số K 066893. Sau khi nhận di sản ông R có chuyển nhượng một phần đất trong thửa đất nói trên và dùng số tiền chuyển nhượng đất đó xây căn nhà xây cấp 4, mái lợp tôn nên lát gạch hoa, 01 mái hiên, khung sắt mái tôn, 01 đường luồn khung sắt lợp tôn, 01 chuồng heo xây gạch không tô. Toàn bộ số tài sản trên là do ông R bán đất để xây dựng nên, bản thân bà H1 không có đóng góp gì trong việc phát triển số tài sản đó.

Về nợ: Trong quá trình sinh sống thì ông Nguyễn R có vay của Ngân hàng chính sách huyện K số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) vay của bà Nguyễn Thị Ph số tiền 10.000.000đ.

Ngày 18/8/2017 ông Nguyễn Văn R chết không để lại di chúc. Sau khi ông R chết thì bà H1 là người đứng ra lo mai táng cho ông R. Trong đó chi phí xây mộ là 15.000.000đ, quan tài do cơ sở sắt, thép Ba Màn hỗ trợ còn những khoản khác thì bà không nhớ đã chi hết bao nhiêu.

Đối với số nợ chung thì sau khi ông R chết bà đã trả cho Ngân hàng chính sách tổng cộng cả gốc và lãi là 28.000.000đ và trả cho bà Nguyễn Thị Ph được 5.000.000đ (năm triệu đồng), bà H trả cho bà Ph được 1.000.000đ. Như vậy số nợ ông R hiện tại còn nợ là 4.000.000đ của bà Ph.

Nay bà Đỗ Thị H khởi kiện yêu cầu phân chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn R. Nguyên vọng của bà H1 là khi bà H còn sống thì bà H1 có trách nhiệm chăm lo cho bà H. Trường hợp sau này khi bà lấy chồng thì bà đi tay không. Ngoài ra bà H1 không có yêu cầu gì khác.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Ph trình bày:

Bà với ông Nguyễn Văn R có quan hệ vay mượn tài sản ngoài ra không có quan hệ gì khác. Đối với bà Đỗ Thị H, bà Nguyễn Thị H1 không có quan hệ gì. Vào ngày 28/01/2017(AL) tức ngày 24/02/2017 ông Nguyễn Văn R còn gọi là (C) chồng bà H1 có vay của bà số tiền 10.000.000đ. Khi vay ông R cho rằng vay về để chi tiêu trong gia đình, khi nhận tiền ông R có viết biên nhận cho bà giữ. Đồng thời ông R hẹn ngày 10/02/2017(AL) thì ông R trả cho bà tổng cộng là 10.500.000đ (Mười triệu năm trăm nghìn đồng) trong đó 10.000.000đ là tiền nợ gốc còn 500,000đ ông R nói cho bà ăn quà. Tuy nhiên, sau khi vay được một thời gian ông R chết. Trước khi chết ông R chưa thanh toán cho bà được khoản tiền nào cả. Sau khi ông R chết thì bà H1 có thanh toán cho bà được 5.000.000đ, bà Đỗ Thị H thanh toán cho bà được 1.000.000đ. Tổng cộng là 6.000.000đ. Hiện tại còn nợ lại của bà 4.000.000đ. Nay bà H yêu cầu phân chia di sản thừa kế của ông R thì bà Ph đề nghị Tòa án ưu tiên cho bà được lấy lại số tiền trên. Nếu được thì giao cho bà H trả nợ cho bà, bởi nếu giao cho bà H thì bà sợ bà H1 sẽ không trả nợ cho bà.

Tại biên bản xác minh ngày: Đại diện Ngân hàng chính sách xã hội huyện

K (Gọi tắt là Ngân hàng) ông Huỳnh Đức M cung cấp như sau:

Ngày 25/3/2015 ông Nguyễn Văn R, sinh năm 1978. Địa chỉ: Thôn 3, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk có làm đơn xin vay vốn gửi Ngân hàng. Sau khi xét đơn thấy ông Nguyễn Văn R thuộc diện hộ cận nghèo nên Ngân hàng đã cho ông Nguyễn Văn R vay số tiền 20.000.000đ, thời hạn vay là 36 tháng, lãi suất trong hạn là 0,72%/tháng; lãi quá hạn là 1,35% lãi trong hạn. Theo đơn đề nghị của ông R thì mục đích vay tiền là để chăn nuôi bò. Sau khi vay một thời gian ông R chết nên Ngân hàng chuyển số nợ trên cho người thừa kế của ông R là bà Nguyễn Thị H1 để bà H1 có nghĩa vụ thanh toán số nợ trên. Đến ngày 20/9/2019 thì bà H1 đã thanh toán đủ cho Ngân hàng số tiền nợ gốc và lãi tổng cộng là 27.815.584đ. Hiện tại ông Nguyễn Văn R không còn nợ Ngân hàng bất kỳ khoản tiền nào nữa.

Kết quả thẩm định tại chỗ ngày 21/10/2019 xác định được:

Di sản của ông Nguyễn Văn R gồm: Thửa đất số 245, tờ bản đồ số 20 theo Giấy CNQSDĐ số K 066893 có diện tích 1318 (đo thực tế là 1214m²)

Tài sản trên đất gồm:

- 01 Nhà gỗ lợp ngói xung quanh xây bao tường bằng gạch không tô, nền láng xi măng, có diện tích 7,5m x 7m = 52,5m²;
- 01 Chái bếp khung gỗ mái lợp tôn, nền đất (chái tạm);
- 01 Giếng đào sâu 14 mét, đường kính 1,5m, có xây thành, có nắp đậy;
- 01 Sân láng xi măng có diện tích 6,4m x 4,8m = 30,72m²;
- Tường rào chân xây gạch trụ bê tông, phía trên bao lưới B40 dài hơn 16,7 mét;
- 64 cây cà phê kinh doanh;
- 01 Nhà xây cấp 4, mái lợp tôn nền lát gạch hoa, trần thạch cao, cửa sắt kính 11,4 x 5,4 = 61,56m²;
- 01 Mái hiên khung sắt lợp tôn 5,4 m x 4,2 m = 22,68m²;
- 01 Chuồng heo xây gạch không tô lợp tôn 3,6 x 2,2m = 7,92 m²;
- 01 Sân láng xi măng 2,0m x 2,5 m = 5m²

Đường luồng lợp tôn nền láng xi măng 11,4 m x 1 m = 11,4m²;

- 03 cây xoài; 03 cây bơ; 03 cây măng cầu; 01 cây ổi; 01 cây màu điều; 3 bụi chuối; 01 cây ô mai; 02 cây mận; 01 cây chanh; 01 cây cam; 01 cây bồ kết; 01 cây lông mừ; 2 cây đu đủ; 01 cây mít; 01 cây khế.

Tại biên bản định giá ngày: 21/10/2019.

- Diện tích đất 1214 m² (16,7 m x 30.000.000đ/m) = 501.000.000đ (tương đương 412.685đ/m²)

- 01 Nhà khung gỗ xây tường bao, không tô, lợp ngói, nền láng xi măng 7,5m x 7m = 52,5m² trị giá 30.917.250đ.

- Sân láng xi măng (6,4m x 4,8m) = 30,72m², trị giá 1.750.000đ.

- 04 Nhà xây cấp 4, mái lợp tôn nền lát gạch hoa, trần thạch cao, cửa sắt kính 11,4m x 5,4m = 61,56m² trị giá 143.173.170đ.

- 01 Mái che khung sắt lợp tôn $5,4\text{m} \times 4,2\text{m} = 22,68\text{m}^2$, trị giá 6.292.000đ.
- Sân láng xi măng $2,0\text{m} \times 2,5\text{m} = 5\text{m}^2$ trị giá 191.200đ.
- 16,7m tường rào chân xây gạch cao 40cm, trụ bê tông, phía trên bao lưới B40 cao 1,6m, trị giá 5.026.700đ.
- Đường luồng lợp tôn nền láng xi măng $11,4\text{m} \times 1\text{m} = 11,4\text{m}^2$ trị giá 2.051.658đ.
- 01 Chuồng heo xây gạch ống không tô, mái lợp tôn, trị giá 1.577.268đ.
- 01 Giếng nước đường kính 1,5m sâu 14m, có nắp đậy, trị giá 10.042.875đ.
- 64 cây cà phê kinh doanh năm thứ 6 trở lên có giá 255.700đ/cây x 64 cây = 16.364.800đ;

Tổng trị giá tài sản là 718.386.921 đồng (Bảy trăm mười tám triệu, ba trăm tám sáu nghìn chín trăm hai mươi một đồng)

Đối với số tài sản bao gồm 01 chái bếp tạm, vách gỗ, mái tôn, nền đất (chái tạm); 01 bể nước; 01 nhà tắm; 01 lu đựng nước đã hư hỏng, không có giá trị sử dụng nên không định giá

Đối với 03 cây xoài; 03 cây bơ; 03 cây măng cầu; 01 cây ổi; 01 cây màu điều; 3 bụi chuối; 01 cây ôma; 02 cây mận; 02 cây chanh; 01 cây cam; 01 cây bồ kết; 01 cây lòng mủ; 2 cây đu đủ; 01 cây mít; 01 cây khế đương sự đề nghị không định giá sau này khi giao đất, các cây trồng trên thuộc vào đất của ai người đó được sử dụng.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc đã tổng đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án cho bị đơn đồng thời là người đại diện hợp pháp của cháu Nguyễn Thị S, Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị H1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn T, cháu Nguyễn Thị S, cháu Nguyễn Văn B theo quy định của pháp luật nhưng đương sự vẫn không đến Tòa không đến tòa án để tham gia tố tụng là từ bỏ quyền và không thực hiện nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Căn cứ Điều 203, Điều 220 của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS) Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa án thứ nhất bị đơn người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt không có lý do nên HĐXX đã hoãn phiên tòa và tiếp tục tổng đạt Quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tại phiên tòa hôm nay bị đơn, người liên quan vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên quan điểm đề nghị HĐXX phân chia di sản của ông R theo quy định của pháp luật. Bà H xin nhận bằng hiện vật là một phần thửa đất và căn nhà gỗ để có chỗ ở khi tuổi già.

Quan điểm của Đại diện VKSND huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của người tiến hành tố tụng và của người tham gia tố tụng: Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký đã thực hiện đúng trình tự thủ tục mà pháp

luật quy định. Nguyên đơn, đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật Tổ tụng dân sự. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa là vi phạm Điều 70, 72, 73, 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Xác định di sản của ông Nguyễn Văn R gồm: Thửa đất số 245, tờ bản đồ số 20 theo Giấy CNQSDĐ số K 066893 có diện tích 1318 (đo thực tế là 1214m²) trên đất có 01 căn nhà gỗ lợp ngói xung quanh xây bao tường bằng gạch không tô, nền láng xi măng khoảng có diện tích 7,5m x 7m = 52,5m²; 01 chái bếp khung gỗ mái lợp tôn, nền đất (chái tạm); 01 Giếng sâu 14 mét, đường kính 1,5m có xây thành, có nắp đậy; 01 sân láng xi măng có diện tích khoảng 30,72m² tường rào xây gạch trụ bê tông, phía trên bao lưới B40 có chiều dài hơn 16,7 mét, 64 cây cà phê; 01 nhà xây cấp 4, mái lợp tôn nền lát gạch hoa có diện tích 61,56m²; 01 mái hiên khung sắt lợp tôn 22,68m²; 01 chuồng heo xây gạch không tô; lợp tôn có diện tích 3,6m x 2,2m = 7,92m²; Sân láng xi măng 2,0m x 2,5m = 5m²; Đường luống lợp tôn nền láng xi măng 11,4m x 1m = 11,4m²; 03 cây xoài; 03 cây bơ; 03 cây măng cầu; 01 cây ổi; 01 cây màu điều; 3 bụi chuối; 01 cây ôma; 02 cây mận; 02 cây chanh; 01 cây cam; 01 cây bồ kết; 01 cây lông mừ; 2 cây đu đủ; 01 cây mít; 01 cây khế.

Tổng trị giá tài sản là 718.386.921 đồng (Bảy trăm mười tám triệu, ba trăm tám sáu nghìn chín trăm hai mươi một đồng)

Về nghĩa vụ do người chết để lại: Xác định khoản nợ của bà Nguyễn Thị Ph. Địa chỉ: Thôn 4, xã H, huyện K số tiền 10.000.000đ và khoản nợ Ngân hàng chính sách huyện K, tỉnh Đắk Lắk cả gốc và lãi là 27.815.000đ. Tổng cộng hai khoản là 37.815.000đ là nợ chung của ông Nguyễn Văn R và bà Nguyễn Thị H1. Bà H1 có trách nhiệm trả ½ số nợ trên, còn lại ½ là khoản nợ thuộc nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn R trước khi chết để lại.

Về cách phân chia: Ưu tiên thanh toán 2 khoản nợ chung. Số tiền còn lại chia cho 5 đồng thừa kế là bà Nguyễn Thị H1, bà Đỗ Thị H, anh Nguyễn Văn T, cháu Nguyễn Thị S, cháu Nguyễn Văn B mỗi người được chia giá trị ngang nhau. Chia bằng hiện vật cho bà H và H1. Riêng anh T, cháu B cháu S được thanh toán bằng trị giá tài sản.

Về chi phí mai phí: Bà Nguyễn Thị H1 khai là bà đã xây mộ cho ông Nguyễn Văn R hết số tiền 15.000.000đ còn các khoản khác bà không nhớ đã chi bao nhiêu. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã yêu cầu bà H1 cung cấp chứng cứ là các chứng từ chứng minh cho lời khai của mình. Tuy nhiên, bà H1 không cung cấp cho Tòa án các chứng cứ trên nên không có căn cứ để xem xét ý kiến này của bà H1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên

toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định :

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Đỗ Thị H khởi kiện yêu cầu phân chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại xã H, huyện K, bị đơn bà H1 cư trú tại thôn 3, xã H, huyện K nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc theo khoản 3, khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự và đây là vụ án “Tranh chấp di sản thừa kế và thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại”.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn đồng thời là người đại diện hợp pháp của cháu S, cháu B, bà Nguyễn Thị H1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn T, cháu Nguyễn Thị S, cháu Nguyễn Văn B đã được Tòa án thông báo hợp lệ, nhưng vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Tòa án xét xử vắng mặt những đương sự trên theo Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung: Bà H1 và ông R chung sống năm 1999 có Đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện K ngày 29/12/1999. Đến ngày 18/8/2017 ông Nguyễn Văn R chết theo Giấy chứng tử số 58 ngày 13/9/2017 của UBND xã H, huyện K.

Các đương sự thống nhất bà H1, ông R có ba người con chung là anh Nguyễn Văn T, sinh năm 2000, cháu Nguyễn Thị S, sinh ngày 20/8/2003, cháu Nguyễn Văn B, sinh ngày 21/4/2009. Ngoài ra ông R không có con nuôi, con riêng, bố mẹ nuôi nào khác. Do ông R chết không để lại di chúc nên các đồng thừa kế theo pháp luật của ông R được xác định gồm có 5 người sau: Bà Đỗ Thị H, bà Nguyễn Thị H1, anh Nguyễn Văn T, cháu Nguyễn Thị S, cháu Nguyễn Văn B.

[4] Xét yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất và các tài sản khác của bà Đỗ Thị H:

Theo chứng cứ do đương sự cung cấp và tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập thể hiện:

Thửa đất số 245, tờ bản đồ số 20, diện tích 1214m² (đất ở nông thôn 315m², đất trồng cây lâu năm 899m²) Giấy CNQSDĐ số K 066893 mang tên ông Nguyễn Qu, ngày 27/02/2017 ông Nguyễn R được thừa kế theo hồ sơ số TK004, trị giá 501.000.000đ

Tài sản trên đất gồm: Nhà khung gỗ xây tường bao, không tô, lợp ngói, nền láng xi măng, trị giá 30.917.250đ; Sân láng xi măng (6,4m x 48m), trị giá 1.750.000đ; Nhà xây cấp 4, mái lợp tôn nền lát gạch hoa, trần thạch cao, cửa sắt kính, trị giá 143,173.170đ; 01 mái che khung sắt lợp tôn, trị giá 6.292.000đ; Sân láng xi măng 2,0 x 2,5m, trị giá 191.200đ; 16,7m tường rào chân xây gạch cao 40cm, trụ bê tông, phía trên bao lưới B40, trị giá 5.026.700đ; Đường luống lợp tôn nền láng xi măng, trị giá 2.051.658đ; 01 Chuồng heo xây gạch ống, mái lợp tôn, trị giá 1.577.268đ; 01 Giếng nước đường kính 1,5m sâu 14m, có nắp đậy, trị giá 10.042.875đ; 64 cây cà phê kinh doanh năm thứ 6 trở lên có giá 255.700đ x

64 cây, trị giá 16.364.800đ. Tổng trị giá tài sản là 718.386.921 đồng (Bảy trăm mười tám triệu, ba trăm tám sáu nghìn chín trăm hai mươi một đồng)

Một số cây trồng trên đất gồm 03 cây xoài; 03 cây bơ; 03 cây măng cầu; 01 cây ôi; 01 cây màu điều; 3 bụi chuối; 01 cây ôma; 02 cây mận; 02 cây chanh; 01 cây cam; 01 cây bồ kết; 01 cây lồng mứt; 2 cây đu đủ; 01 cây mít; 01 cây khế. Các đương sự đều thừa nhận là di sản của ông Nguyễn Văn R. Nên căn cứ Điều 92 Bộ luật dân sự đây là tình tiết sự kiện không cần chứng minh. Vì vậy, HĐXX xác định số tài sản trên là di sản của ông Nguyễn Văn R.

+ Nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn R để lại gồm: Nợ của bà Nguyễn Thị Ph số tiền 10.000.000đ và Ngân hàng chính sách huyện K, tỉnh Đắk Lắk cả gốc và lãi là 27.815.000đ. Tổng cộng hai khoản là 37.815.000đ. Đây là nợ chung của ông Nguyễn Văn R và bà Nguyễn Thị H1 trong thời kỳ hôn nhân. Do vậy cần buộc bà Nguyễn Thị H1 phải có nghĩa vụ thanh toán $\frac{1}{2}$ số nợ là 18.907.500đ. Số nợ còn lại 18.907.500đ là khoản tiền mà ông R có nghĩa vụ thanh toán nên cần được ưu tiên thanh toán.

Như vậy di sản của ông R còn lại sau khi trả nợ có trị giá là $718.386.921đ - 18.907.500đ = 699.479.421đ$, chia đều cho 5 đồng thừa kế nên mỗi người được nhận phần di sản tương đương là $699.479.421đ : 5 = 139.895.844đ$

[5] Xét nhu cầu sử dụng tài sản của các đương sự.

Trong đơn khởi kiện và tại phiên tòa hôm nay bà Đỗ Thị H xin nhận bằng hiện vật là một phần của thửa đất và căn nhà gỗ để làm chỗ ở. Xét nguyện vọng của bà H là hoàn toàn chính đáng. Hơn nữa thửa đất số 245 có diện tích $1214m^2$ là tài sản phân chia được theo phần. Do đó cần giao cho bà Đỗ Thị H được quyền sử dụng thửa đất có diện tích $326m^2$. Trong đó bao gồm $100m^2$ đất thổ cư và $226m^2$ đất trồng cây lâu năm có vị trí:

Đông Bắc giáp đường đi, cạnh dài 4m

Tây Nam giáp đất ông Thọ cạnh dài 4m.

Đông Nam giáp đất bà H1, cạnh dài 82m

Tây Bắc giáp đất bà Ngọc, cạnh dài 81m. Thuộc thửa đất số 245, tờ bản đồ số 20 theo GCNQSDĐ số K066893. Trị giá $326m^2 \times 412.685đ/m^2 = 134.535.310đ$;

01 căn nhà khung gỗ, xung quanh xây tường bao, không tô, nên lán xi măng có diện tích $52,5m^2$; trị giá 30.917.250đ; 16 cây cà phê kinh doanh, trị giá 4.091.000đ; một phần sân lán xi măng có diện tích $4m \times 4,8 = 19,32m^2$, trị giá 1.101.240đ; 02 trụ cổng 1.204.000đ; 01 bụi chuối; 01 cây bơ, 01 cây màu điều; 01 cây ôma. Tổng trị giá tài sản bà H sử dụng có trị giá 171.827.800đ. (Một trăm bảy mươi một triệu tám trăm hai mươi bảy nghìn tám trăm đồng). Bà H có nghĩa vụ tháo dỡ căn nhà gỗ về phần đất của mình, để trả lại đất cho bà H. Đồng thời bà H có trách nhiệm thanh toán lại cho anh Nguyễn Văn T số tiền chênh lệch trị giá tài sản là 31.932.000đ. (Ba mươi một triệu chín trăm ba mươi hai nghìn đồng)

+ Giao số tài sản gồm thửa đất có diện tích 888, trong đó bao gồm $215m^2$

đất thổ cứ và 673m² đất trồng cây lâu năm có vị trí như sau:

Đông Bắc giáp đường đi, cạnh dài 12,7m

Tây Nam giáp đất ông Thọ cạnh dài 9,1m.

Đông Nam giáp đất ông Chương, cạnh dài 82m

Tây Bắc giáp đất bà H, cạnh dài 81m. Thuộc thửa đất số 245, tờ bản đồ số 20 theo GCNQSDĐ số K066893, trị giá 888m² x 412.685đ/m² = 366.465.000đ

Tài sản trên đất bao gồm: 01 Nhà xây cấp 4, mái lợp tôn nền lát gạch hoa, trần thạch cao, cửa sắt kính diện tích 61,25m², trị giá 143.173.170đ; 01 Mái che khung sắt lợp tôn có diện tích 22,68m², trị giá 6.292.000đ; Sân láng xi măng có diện tích 5m² trị giá 191.200đ; 12,7m tường rào chân xây gạch cao 40cm, trụ bê tông, phía trên bao lưới B40, trị giá 3.822.700đ; Đường luống lợp tôn nền láng xi măng, trị giá 2.051.658đ; 01 Chuồng heo xây gạch ống, mái lợp tôn diện tích 7,92, trị giá 1.577.268đ; Sân láng xi măng có diện tích 2,4 x 4,8 = 11,4m², trị giá 649.800đ; 01 Giếng nước đường kính 1,5m sâu 14m, có nắp đậy, trị giá 10.042.875đ; 48 cây cà phê kinh doanh năm thứ 6 trở lên, trị giá 12.273.600đ; 03 cây xoài; 02 cây bơ; 03 cây măng cầu; 01 cây ôi; 2 bụi chuối; 02 cây mận; 02 cây chanh; 01 cây cam; 01 cây bồ kết; 01 cây lồng mức; 2 cây đu đủ; 01 cây mít; 01 cây khế. Tổng trị giá tài sản là 546.558.172đ (Năm trăm bốn mươi sáu triệu, năm trăm năm mươi tám nghìn, một trăm bảy mươi hai đồng)

Bà H1 có nghĩa vụ thanh toán lại cho cháu Nguyễn Thị S, cháu Nguyễn Văn B mỗi cháu 139.895.884đ. (Một trăm ba mươi chín triệu, tám trăm chín mươi lăm nghìn, tám trăm tám mươi tư đồng) Do cháu S và cháu B chưa đủ 18 tuổi nên giao cho bà H1 có trách nhiệm quản lý số tài sản trên. Khi cháu S và cháu B đủ 18 tuổi thì bà H1 có nghĩa vụ giao lại số tiền trên cho cháu B, cháu S. Thanh toán lại cho anh Nguyễn Văn T số tiền 107.963.884đ (Một trăm lẻ bảy triệu, chín trăm sáu mươi ba nghìn, tám trăm tám mươi tư đồng)

Về chi phí mai táng: Bà Nguyễn Thị H1 cho rằng sau khi ông Nguyễn Văn R chết bà H1 đã chi phí cho việc xây mộ là 15.000.000đ, các khoản khác bà không nhớ đã chi bao nhiêu. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã yêu cầu bà H1 cung cấp chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình. Tuy nhiên, bà H1 không cung cấp bất cứ chứng cứ gì để chứng minh cho ý kiến của mình. Do vậy, HĐXX không có căn cứ để xem xét ý kiến này của bà H1.

Về nghĩa vụ do người chết để lại: Trước khi chết ông Nguyễn Văn R có vay của bà Nguyễn Thị Ph số tiền 10.000.000đ, để chi tiêu trong gia đình, vay của Ngân hàng chính sách huyện K, tỉnh Đắk Lắk số tiền 20.000.000đ để chăn nuôi bò, tính đến ngày 20/9/2019 là 27.815.000đ. Trong đó nợ gốc là 20.000.000đ, lãi là 7.815.000đ. Do ông R vay số tiền trên để chi tiêu trong gia đình và chăn nuôi bò nên HĐXX xác định đây là nợ chung của ông Nguyễn Văn R và bà Nguyễn Thị H1. Do vậy, cần buộc bà Nguyễn Thị H1 phải có nghĩa vụ thanh toán ½ số nợ là 18.907.500đ. Số tiền còn lại được trích từ di sản của ông R để ưu tiên thanh toán. Bà Nguyễn Thị H1 đang quản lý số tài sản nhiều hơn các đồng thừa kế số tiền 18.907.500đ. Do vậy, bà H1 có nghĩa vụ thanh toán

khoản nợ trên là phù hợp. Tuy nhiên, đối với số nợ của Ngân hàng chính sách xã hội huyện K bà Nguyễn Thị H1 đã thanh toán xong nên không cần thanh toán nữa. Đối với khoản nợ 4.000.000đ của bà Nguyễn Thị Ph số tiền này hiện nay chưa thanh toán. Do vậy buộc bà H1 có trách nhiệm thanh toán cho bà Ph số tiền trên là thỏa đáng.

[6] Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Tổng số tiền chi phí chi việc thẩm định định giá là 2.400.000đ. Do cháu B và cháu S dưới 18 tuổi nên không phải chịu chi phí thẩm định, định giá tài sản. Vì vậy, số tiền 2.400.000đ được chia đều cho bà H, bà H1 và anh T mỗi người phải chịu 800.000đ tiền chi phí thẩm định định giá tài sản. Số tiền trên bà H đã nộp nên anh T, bà H1 phải hoàn trả lại cho bà H.

[7] Về tiền tạm ứng án phí, án phí: Áp dụng Điều 147, điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 23 Điều 26 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội:

- Về tiền tạm ứng án phí: Bà Đỗ Thị H là hộ cận nghèo, theo quy định của pháp luật thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí. Do vậy, tại thời điểm khởi kiện bà H được Tòa án miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên HĐXX không đề cập giải quyết.

- Về án phí: Bà Đỗ Thị H, thuộc diện hộ nghèo, hơn nữa theo chứng minh nhân dân số 240042772 do Công an tỉnh Đắk Lắk cấp cho bà H thì bà H sinh ngày 20/4/1950. Như vậy, tính đến thời điểm xét xử bà Đỗ Thị H đã 69 tuổi, do vậy bà Đỗ Thị H không phải chịu án phí DSST, cháu B, sinh ngày 21/4/2009 tính đến ngày xét xử ngày 11/12/2019 cháu B mới 10 tuổi 7 tháng nên cháu B không phải chịu án phí DSST. Anh Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H1, cháu Nguyễn Thị S mỗi người phải chịu 6.994.792đ tiền án phí DSST theo mức $139.895.792đ \times 5\% = 6.994.792đ$.

[8] Xét quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc tại phiên tòa là phù hợp nên HĐXX cần chấp nhận toàn bộ quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147; Điều 227, Điều 228, của Bộ luật tố tụng dân S; Điều 609, Điều 615, 658 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Căn cứ điều 2 luật người cao tuổi; Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 13; Điều 23; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị H.

Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn R, sinh năm 1978 chết ngày 18/8/2017 gồm bà Đỗ Thị H, bà Nguyễn Thị H1, anh Nguyễn Văn T, cháu Nguyễn Thị S và cháu Nguyễn Văn B.

+ Giao cho bà Đỗ Thị H được quyền quản lý, sử dụng thửa đất có diện tích 326m^2 . Trong đó bao gồm 100m^2 đất thổ cư và 226m^2 đất trồng cây lâu năm, có vị trí:

Đông Bắc giáp đường đi, cạnh dài 4m

Tây Nam giáp đất ông Thọ, cạnh dài 4m.

Đông Nam giáp đất bà H1, cạnh dài 82m

Tây Bắc giáp đất bà Ngọc, cạnh dài 81m. Thuộc thửa đất số 245, tờ bản đồ số 20 theo GCNQSDĐ số K 066893.

01 căn nhà gỗ khung gỗ, xung quanh xây tường bao, không tô, nền láng xi măng có diện tích $52,5\text{m}^2$; 16 cây cà phê kinh doanh; một phần sân láng xi măng có diện tích $4\text{m} \times 4,8 = 19,32\text{m}^2$; 02 trụ cổng; 01 bụi chuối; 01 cây bơ, 01 cây màu điều; 01 cây ôma.

Tổng trị giá tài sản bà H sử dụng có trị giá 171.827.800đ (Một trăm bảy mươi một triệu, tám trăm hai mươi bảy nghìn, tám trăm đồng). Bà H có nghĩa vụ tháo dỡ căn nhà gỗ về phần đất của mình, để trả lại đất cho bà H1.

Bà Đỗ Thị H có trách nhiệm thanh toán lại cho anh Nguyễn Văn T số tiền chênh lệch trị giá tài sản là 31.932.000đ. (Ba mươi một triệu, chín trăm hai mươi hai nghìn đồng)

+ Giao cho bà Nguyễn Thị H1 được quyền quản lý, sử dụng số tài sản gồm thửa đất có diện tích 888, trong đó bao gồm 215m^2 đất thổ cư và 673m^2 đất trồng cây lâu năm có vị trí như sau:

Đông Bắc giáp đường đi, cạnh dài 12,7m

Tây Nam giáp đất ông Thọ cạnh dài 9,1m.

Đông Nam giáp đất ông Chương, cạnh dài 82m

Tây Bắc giáp đất bà H, cạnh dài 82m. Thuộc thửa đất số 245, tờ bản đồ số 20 theo GCNQSDĐ số K 066893.

Tài sản trên đất gồm có 01 nhà xây cấp 4, mái lợp tôn nền lát gạch hoa, trần thạch cao, cửa sắt kính $61,25\text{m}^2$; 01 mái che khung sắt lợp tôn; Sân láng xi măng $2,0 \times 2,5\text{m}$; 12,7m tường rào chân xây gạch cao, trụ bê tông, phía trên bao lưới B40; Đường luồng lợp tôn nền láng xi măng diện tích $11,4\text{m}^2$; 01 Chuồng heo xây gạch ống, mái lợp tôn diện tích 7,92; Sân láng xi măng có diện tích $2,4 \times 4,8 = 11,4\text{m}^2$; 01 Giếng nước đường kính 1,5m sâu 14m, có nắp đậy; 48 cây cà phê kinh doanh năm thứ 6 trở lên, 02 cây chanh, 01 cây mít, 02 bụi chuối, 01 cây cam, 02 cây mận, 03 cây xoài; 03 cây măng cầu; 01 cây bồ kết; 01 cây lồng mực;

01 cây ôi; 02 cây bơ; 02 cây đu đủ. Tổng trị giá tài sản là 546.558.172đ (Năm trăm bốn mươi sáu triệu, năm trăm năm tám nghìn, một trăm bảy mươi hai đồng)

Bà H1 có nghĩa vụ thanh toán anh Nguyễn Văn T số tiền 107.963.884đ (Một trăm lẻ bảy triệu, chín trăm sáu mươi ba nghìn, tám trăm tám mươi tư đồng). Thanh toán lại cho cháu Nguyễn Thị S, cháu Nguyễn Văn B mỗi người 139.895.884đ. (Một trăm ba mươi chín triệu, tám trăm chín mươi lăm nghìn, tám trăm tám mươi bốn đồng) Do cháu S và cháu B chưa đủ 18 tuổi nên giao cho bà H1 có trách nhiệm quản lý số tài sản trên. Khi cháu S và B đủ 18 tuổi thì bà H1 có nghĩa vụ giao lại số tiền trên cho cháu B, cháu S.

Bà Đỗ Thị H và bà Nguyễn Thị H1 có trách nhiệm liên hệ với cấp có thẩm quyền để làm thủ tục tách thửa đối với phần đất được giao.

Về nợ: Buộc bà Nguyễn Thị H1 có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị Ph số tiền 4.000.000đ (Bốn triệu đồng).

Về chi phí thẩm định, định giá tài sản:

Bà Đỗ Thị H, bà Nguyễn Thị H1 và ông Nguyễn Văn T mỗi người phải chịu 800.000đ (Tám trăm nghìn đồng) chi phí thẩm định, định giá tài sản. Số tiền trên bà H đã nộp nên ông T, bà H1 mỗi người phải hoàn trả cho bà H 800.000đ tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản

Về tiền tạm ứng án phí: Bà Đỗ Thị H được Tòa án miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên HĐXX không đề cập giải quyết.

Về án phí: Bà Đỗ Thị H, cháu Nguyễn Văn B không phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm. Anh Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H1 và cháu Nguyễn Thị S mỗi người phải chịu 6.994.792đ (Sáu triệu, chín trăm chín mươi tư nghìn bảy trăm chín mươi hai đồng) tiền án phí DSST.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

“ Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải nộp khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015”.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự /.

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện KrôngPắc;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP...

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hiền